

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 12/TTr-STC ngày 16 tháng 01 năm 2018 và Báo cáo thẩm định số 02/BC-STP ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Sở Tư pháp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi Khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Đối với tài sản là nhà ở, công trình và vật kiến trúc sau khi được bồi thường, hỗ trợ được xử lý như sau:



- Đối với nhà ở, công trình và vật kiến trúc khác của hộ gia đình, cá nhân: Chủ sử dụng tự tháo dỡ, bàn giao mặt bằng trống và được sử dụng toàn bộ vật liệu bị phá dỡ. Nếu chủ sử dụng không tự tổ chức tháo dỡ, bàn giao mặt bằng trống thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án tổ chức tháo dỡ, thu hồi vật liệu bị phá dỡ (nếu có) để bán nộp ngân sách nhà nước sau khi trừ các chi phí có liên quan;

- Đối với các loại tài sản của các tổ chức, doanh nghiệp như công trình điện, nước, thông tin liên lạc, công trình xây dựng, nhà xưởng, vật kiến trúc sau khi bồi thường thì phải thu hồi. Việc thu hồi, thực hiện quản lý và tổ chức bán các tài sản nêu trên sẽ do Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện thực hiện và tham mưu cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện xem xét và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định về quản lý, sử dụng tài sản công;

- Trường hợp đối với tài sản cần giữ lại để phục vụ cho dự án, không giao cho các hộ dân tận thu thì Tổ chức làm công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đề xuất mức bồi thường, hỗ trợ cụ thể và tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mức bồi thường, hỗ trợ cho từng dự án.”

## 2. Sửa đổi Khoản 5 Điều 2 như sau:

“5. Đối với cây lấy gỗ có quy định đường kính, nguyên tắc để tính giá trị bồi thường là đo từ gốc lên 1,3 mét để tính đường kính cây. Đối với các loại cây kiểng khi tính giá trị bồi thường thì căn cứ vào số năm sinh trưởng hoặc diện tích cây trồng.”

## 3. Sửa đổi Điểm c Khoản 1 Điều 3 như sau:

“c) Nhà ở, các công trình phục vụ sinh hoạt không được phép xây dựng nhưng đã xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất; Nhà ở, các công trình xây dựng được xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 trên đất không đủ điều kiện được bồi thường mà khi xây dựng vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được công bố và cấm mốc hoặc vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấm mốc, thì không bồi thường mà chỉ được xem xét hỗ trợ tiền công tháo dỡ nhưng không quá 30% giá trị căn nhà theo đơn giá xây dựng được quy định. Mức hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất.”

## 4. Bổ sung Điểm d Khoản 1 Điều 3 như sau:

“d) Nhà ở, các công trình được phép xây dựng trên đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật thuộc trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nhà ở, các công trình được xây dựng thì được bồi thường 100% theo đơn giá xây dựng được quy định.”

## 5. Sửa đổi Khoản 4 Điều 3 như sau:



“4. Đối với nhà và công trình, vật kiến trúc của các tổ chức có thể tháo rời, di chuyển đến chỗ ở mới để lắp đặt hoặc giải tỏa hoàn toàn mà không có trong đơn giá trong Quy định này thì Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện thực hiện công việc sau đây:

- Phối hợp với Phòng Quản lý đô thị để xác định khối lượng tài sản di dời hoặc bồi thường;

- Phối hợp với chủ dự án (chủ đầu tư) thuê đơn vị tư vấn để xác định chi phí di dời tài sản hoặc chi phí bồi thường;

- Báo cáo và đề xuất mức hỗ trợ cụ thể cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện để Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện có Văn bản gửi Sở chuyên ngành thẩm định về mặt kỹ thuật đối với kết quả xác định của đơn vị tư vấn, cụ thể: đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật như hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng, công trình và hệ thống khác liên quan thuộc lĩnh vực Sở Công thương quản lý gửi Sở Công thương; đối với tài sản là nhà ở, công trình, hạ tầng kỹ thuật và vật kiến trúc gửi Sở Xây dựng; hệ thống cầu kiện giao thông gửi Sở Giao thông vận tải; hệ thống hạ tầng kỹ thuật viễn thông thu động và hệ thống cáp viễn thông gửi Sở Thông tin và Truyền thông; hệ thống máy móc thiết bị chuyên ngành thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ quản lý gửi Sở Khoa học và Công nghệ. Sau khi có ý kiến bằng văn bản của Sở quản lý chuyên ngành, Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở quản lý chuyên ngành thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chi phí bồi thường (hỗ trợ) tài sản hoặc giá bồi thường (hỗ trợ) di dời tài sản.”

6. Sửa đổi Khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Nhà phố, nhà liên kế, nhà riêng lẻ (không phải nhà biệt thự)

DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

TT	Danh mục	Đơn giá
1	Nhà 1 tầng; khung BTCT; mái BTCT hoặc lợp ngói; tường xây gạch; có trần	4.500.000
2	Nhà 1 tầng; khung BTCT; mái lợp tôn; tường xây gạch; có trần	3.700.000
3	Nhà 1 tầng; cột gạch; tường xây gạch; có trần; mái ngói, mái tôn	2.950.000
4	Nhà 1 tầng; cột gạch; tường xây gạch; không có trần; mái tôn, mái ngói	2.630.000
5	Nhà 2-3 tầng; khung, sàn, mái bằng BTCT; lợp ngói; có trần; tường xây gạch	5.090.000
6	Nhà 2-3 tầng; khung, sàn bằng BTCT; mái bằng BTCT	5.100.000

	có xử lý chống thấm và chống nóng; có trần; tường xây gạch	
7	Nhà 2-3 tầng; khung, sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc tôn; tường xây gạch và các loại nhà 2-3 tầng khác	4.800.000
8	Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn, mái bằng BTCT; lợp ngói; móng gia cố bằng cọc BTCT	7.320.000
9	Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp ngói; không gia cố móng bằng cọc BTCT	7.000.000
10	Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp tôn; không gia cố móng bằng cọc BTCT	6.740.000
11	Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn, mái bằng BTCT; lợp ngói; móng gia cố bằng cọc BTCT	7.550.000
12	Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp ngói; không gia cố móng bằng cọc BTCT	7.210.000
13	Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp tôn; không gia cố móng bằng cọc BTCT	7.000.000

Ghi chú: Trường hợp nhà có gia cố móng bằng cừ tràm thì được tính thêm 555.000 đồng/m<sup>2</sup> móng.”

7. Bổ sung Khoản 4 Điều 6 như sau:

4. Nhà ở lắp ghép, nhà bán kiên cố và nhà ở lưu trú công nhân, sinh viên (nhà trọ)

ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

TT	Danh mục	Đơn giá
1	Nhà ở lắp ghép, nhà bán kiên cố	
	Nhà 1 tầng; xây tường gạch bao che; lợp mái tôn xộp chống nóng; nền bê tông láng xi măng	1.840.000
2	Nhà ở lưu trú công nhân, sinh viên (nhà trọ)	
2.1	Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, không có gác xép, vệ sinh chung bên ngoài phòng ở	1.930.000
2.2	Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, không có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng	2.073.000
2.3	Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng	2.213.400

2.4	Nhà 2 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, không có vệ sinh bên trong từng phòng	2.305.400
2.5	Nhà 2 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng	2.397.100

8. Sửa đổi Điều 8 như sau:

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá
1	Sân các loại (không bao gồm hệ thống cống thoát nước)	Đồng/m <sup>2</sup>	
1.1	Sân bê tông nhựa nóng dày 3cm		410.000
1.2	Sân bê tông nhựa nóng dày 5cm		809.000
1.3	Sân bê tông nhựa nóng dày 7cm		1.007.000
1.4	Sân láng nhựa		285.000
1.5	Sân bê tông xi măng, bê tông đan, sân lót gạch bông, gạch men, gạch ceramic, gạch con sâu		215.000
1.6	Sân gạch tàu hoặc láng xi măng		120.000
1.7	Sân đá kẹp đất		85.000
1.8	Sân sỏi đỏ		65.000
2	Hàng rào các loại	Đồng/m <sup>2</sup>	
2.1	Hàng rào xây gạch kiên cố hoặc tường xây gạch (cả móng và cột) + song sắt có tô trát 2 mặt		580.000
	<p>- Nếu có cừ tràm đóng móng thì tính thêm 440.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với phần móng.</p> <p>- Nếu chưa tô trát thì giảm 30% đơn giá quy định.</p>		
2.2	Hàng rào kiên cố, trên xây gạch gắn khung lưới B40 có tô trát 2 mặt		445.000
2.3	Hàng rào lưới B40 móng xây đá, gạch		345.000
2.4	Hàng rào lưới B40, trụ cây tạp khoảng cách 3m/trụ		125.000
2.5	Hàng rào lưới B40, trụ BTCT(0,12m x 0,12m) hoặc trụ sắt khoảng cách 3m/trụ		180.000
2.6	Hàng rào kẽm gai bán kiên cố		61.000
2.7	Hàng rào kẽm gai kiên cố		91.000



2.8	Hỗ trợ chi phí di dời cổng sắt hàng rào		101.000
2.9	Hỗ trợ chi phí di dời bóng đèn trụ cổng	Đồng/cái	96.000
2.10	Hàng rào cây xanh (hoặc các hình thức tương đương)	Đồng/mét	
	- Có cắt tỉa		91.000
	- Không cắt tỉa		41.000
3	Trụ cổng, bờ kè và các tài sản khác có kết cấu	Đồng/m <sup>3</sup>	
	- Bề mặt bê tông không có cốt thép		1.620.000
	- Bề mặt BTCT		3.185.000
	- Bề mặt gạch (đá) xây tô		1.270.000
	- Kè đá hộc		760.000
	- Tấm đan BTCT		3.080.000
4	Cầu BTCT	Đồng/m <sup>2</sup>	1.050.000
5	Cầu gỗ (hỗ trợ tháo dỡ)	Đồng/m <sup>2</sup>	125.000
6	Tranh vẽ sơn dầu, sơn nước	Đồng/m <sup>2</sup>	360.000
7	Mộ mã các loại (chỉ tính chi phí bồi thường và chi phí bốc mộ)	Đồng/mộ	
7.1	Mộ đất		3.050.000
7.2	Mộ xây kiên cố có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 6 m <sup>2</sup>		6.100.000
7.3	Mộ xây kiên cố có diện tích lớn hơn 6 m <sup>2</sup>		12.150.000
7.4	Mộ mới chôn dưới 03 năm được hỗ trợ thêm 3.550.000 đồng/mộ		
7.5	Những trường hợp mộ xây dựng lớn, cầu kỳ sẽ do Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện tính toán đề xuất mức giá cụ thể và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét		
8	Một số loại kết cấu khác		
8.1	Ống nhựa	Đồng/mét	
	- Cấp nước đường kính 27 mm đến 34 mm		16.000
	- Thoát nước đường kính 60 mm - 90 mm		53.000
	- Thoát nước đường kính 100 mm trở lên		155.000
8.2	Ống sành thoát nước đường kính 100 mm đến 200 mm	Đồng/ống	40.000

8.3	Ống bê tông cốt thép đúc ly tâm dài 1.000 mm	Đồng/ống	
	- Ống đường kính 200 mm		190.000
	- Ống đường kính 300 mm		300.000
	- Ống đường kính 400 mm		365.000
	- Ống đường kính 600 mm		550.000
	- Ống đường kính 800 mm		900.000
	- Ống đường kính 1.000 mm		1.300.000
8.4	Bàn thiên	Đồng/cái	
	- Xây gạch, chiều cao nhỏ hơn 1,5 m (xây độc lập)		400.000
	- Xây gạch, chiều cao nhỏ hơn 1,5 m (xây độc lập) có ốp gạch men, gạch ceramic		500.000
	- Bàn thiên khác		200.000
8.5	Mái che các loại	Đồng/m <sup>2</sup>	
	- Mái che tole nền gạch bông + nền gạch tàu		490.000
	- Mái che tole nền láng vữa xi măng		380.000
	- Mái che tole, nền đất		300.000
	- Mái lá, giấy dầu và các loại khác tương tự		150.000
8.6	Di dời trụ điện	Đồng/trụ	
	- Trụ BTCT cao dưới 06 m		400.000
	- Trụ BTCT cao hơn hoặc bằng 06 m		500.000
	- Trụ điện khác		200.000
8.7	Di dời trụ cờ kiên cố	Đồng/trụ	100.000
8.8	Di dời cổng vật liệu tre, gỗ trang trí	Đồng/m <sup>2</sup>	100.000
8.9	Hố ga bằng BTCT	Đồng/cái	530.000
8.10	Kết cấu BTCT	Đồng/m <sup>3</sup>	3.200.000
8.11	Di dời bồn nước, có chân bằng sắt, thép hình, chiều cao thấp hơn 10 m	Đồng/cái	600.000
9	Chi phí đào ao, hồ	Đồng/m <sup>3</sup>	75.000

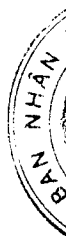
Một số vật liệu kiến trúc, kết cấu xây dựng khác không có trong đơn giá thì Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện sẽ tính toán theo giá trị tại thời điểm bồi thường, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

9. Sửa đổi Điều 11 như sau:

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Nhóm cây công nghiệp</b>		
1	Cây cao su (mật độ tối đa 555 cây/hecta)	Đồng/cây	
	- Dưới 01 năm tuổi		100.000
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi		150.000
	- Trên 02 năm đến 05 năm tuổi		250.000
	- Trên 05 năm đến 10 năm tuổi		350.000
	- Trên 10 năm đến 20 năm tuổi		420.000
	- Trên 20 năm tuổi		250.000
2	Cây điều (mật độ tối đa 277 cây/hecta)	Đồng/cây	
	- Dưới 01 năm tuổi		55.000
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi		80.000
	- Trên 02 năm đến 04 năm tuổi		140.000
	- Trên 04 năm đến 06 năm tuổi		210.000
	- Trên 06 năm đến 20 năm tuổi		280.000
	- Trên 20 năm tuổi		190.000
3	Tiêu (mật độ tối đa 2.200 nọc/hecta)	Đồng/nọc	
	- Dưới 01 năm tuổi		50.000
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi		90.000
	- Trên 02 năm đến 05 năm tuổi		200.000
	- Trên 05 năm đến 15 năm tuổi		350.000
	- Trên 15 năm tuổi		170.000
	Nọc tiêu xây bằng gạch được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/nọc, nọc tiêu bằng bê tông cốt thép được hỗ trợ thêm 90.000 đồng/nọc.		
4	Cây cà phê	Đồng/cây	
	- Dưới 01 năm tuổi		50.000
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi		70.000
	- Trên 02 năm đến 05 năm tuổi		135.000
	- Trên 05 năm đến 15 năm tuổi		180.000
	- Trên 15 năm tuổi		135.000
5	Cây lài, trà	Đồng/cây	
	- Từ 01 năm đến 03 năm tuổi		10.000



	- Trên 03 năm đến 08 năm tuổi		22.000
	- Trên 08 năm tuổi		45.000
<b>II</b>	<b>Nhóm cây ăn trái</b>	<b>Đồng/cây</b>	
1	Cây măng cụt (mật độ 156 cây/ha)		
	- Dưới 1 năm tuổi		100.000
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi		330.000
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi		670.000
	- Trên 05 năm đến 08 năm tuổi		1.300.000
	- Trên 08 năm đến 10 năm tuổi		3.000.000
	- Trên 10 năm đến 15 năm tuổi		7.000.000
	- Trên 15 năm tuổi		10.000.000
2	Cây sầu riêng (mật độ 156 cây/ha)		
	- Dưới 1 năm tuổi		100.000
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi		250.000
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi		580.000
	- Trên 05 năm đến 08 năm tuổi		1.000.000
	- Trên 08 năm đến 10 năm tuổi		1.680.000
	- Trên 10 năm đến 15 năm tuổi		3.350.000
	- Trên 15 năm tuổi		5.000.000
3	Cây mít, dứa, chôm chôm, nhãn, cam, bưởi, dâu, bòn bon, bơ, xoài, vú sữa (mật độ 416 cây/ha)		
	- Dưới 1 năm tuổi		50.000
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi		170.000
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi		330.000
	- Trên 05 năm đến 08 năm tuổi		500.000
	- Trên 08 năm tuổi		840.000
4	Táo, măng cầu, mận, chanh, tắc, ổi, quýt, hồng quân, thanh long, sabôchê, ô môi, sa kê (mật độ 416 cây/ha)		
	- Dưới 1 năm tuổi		20.000
	- Từ 01 đến 02 năm tuổi		85.000



	- Trên 02 năm đến 06 năm tuổi		160.000
	- Trên 06 năm tuổi		330.000
5	Khế, me, sấu, cau, chùm ruột, sơ ri, cóc, xi rô (mật độ 416 cây/ha)		
	- Dưới 01 năm tuổi		10.000
	- Từ 01 đến 02 năm tuổi		55.000
	- Trên 02 năm đến 05 năm tuổi		140.000
	- Trên 05 năm tuổi		250.000
6	Đu đủ, chuối (mật độ tối đa 2.000 cây/hecta)		
	- Mới trồng		4.500
	- Chưa thu hoạch		11.000
	- Đang thu hoạch		42.000
7	Gấc	Đồng/gốc	
	- Chưa có trái		10.000
	- Đang có trái		35.000
8	Thơm (mật độ tối đa 40.000 cây(bụi)/hecta)		
	- Mới trồng	Đồng/cây	1.500
	- Chưa thu hoạch	Đồng/bụi	4.500
	- Đang thu hoạch	Đồng/bụi	7.000
9	Mù u, liễu, trâm, sung, bình bát, đung đình, trứng cá, trứng gà, vông và một số loại cây không có trong đơn giá	Đồng/cây	
	- Mới trồng		15.000
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi		45.000
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi		60.000
	- Trên 05 năm tuổi		100.000
<b>III</b>	<b>Cây lấy gỗ</b>	Đồng/cây	
1	Tre		
	- Dưới 01 năm tuổi		8.000
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi		20.000
	- Trên 02 năm tuổi		25.000
2	Lồ ô, tầm vông		

	- Dưới 01 năm tuổi		8.000
	- Từ 01 năm đến 2 năm tuổi		12.000
	- Trên 02 năm tuổi		18.000
3	Trúc		
	- Dưới 01 năm tuổi		4.000
	- Từ 01 năm đến 02 năm tuổi		6.000
	- Trên 02 năm tuổi		8.000
4	Bạch đàn, tràm, lông múc (mật độ tối đa 2.000 cây/ha); ngành ngành, cò ke, xoan, so đũa, trường		
	- Dưới 01 năm tuổi		8.000
	- Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (< 10 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m		25.000
	- Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm		70.000
	- Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm		150.000
	- Có đường kính lớn hơn 30 cm		200.000
5	Xà cừ (mật độ tối đa 416 cây/ha)		
	- Loại trồng dưới 01 năm		12.000
	- Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (< 10 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m		40.000
	- Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm		130.000
	- Có đường kính lớn hơn 20 cm		320.000
6	Cây, cám, dâu đất, gió bầu (mật độ 416 cây/ha)		
	- Dưới 1 năm tuổi		20.000
	- Loại trồng từ 01 đến 03 năm		200.000
	- Loại trồng trên 03 năm đến 05 năm		400.000
	- Loại trồng có đường kính từ 10-20 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m		700.000
	- Loại trồng có đường kính trên 20-30 cm		1.200.000
	- Loại trồng có đường kính trên 30 cm		2.500.000
7	Sao, dầu, bằng lăng (mật độ 416 cây/ha)		
	- Dưới 01 năm tuổi		30.000
	- Loại trồng từ 01 đến 03 năm		280.000

	- Loại trồng trên 03 năm đến 05 năm		600.000
	- Loại trồng có đường kính từ 10-20 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m		1.050.000
	- Loại trồng có đường kính trên 20-30 cm		1.900.000
	- Loại trồng có đường kính trên 30 cm		3.500.000
8	Gỗ đỏ, gỗ mật, giáng hương (mật độ 416 cây/ha)		
	- Dưới 1 năm tuổi		50.000
	- Loại trồng từ 01 đến 03 năm		350.000
	- Loại trồng trên 03 năm đến 05 năm		700.000
	- Loại trồng có đường kính từ 10-20 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m		1.100.000
	- Loại trồng có đường kính trên 20-30 cm		2.200.000
	- Loại trồng có đường kính trên 30 cm		4.000.000
9	Đôi với cây Xà cừ, Sao, dầu, bằng lăng, Gỗ đỏ, gỗ mật, giáng hương, có đường kính trên 40cm trở lên thì giao Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét		
<b>IV</b>	<b>Cây cảnh trang trí</b>		
1	Bông giấy, bông trang, bông búp, nguyệt quế, cây xanh, cây hoàng ngọc, cây ngà voi, cây sứ, hà tiên cô, hoa anh đào, họ cây mai, thiên tuế, cây cần thăng, chùm nụm, đỉnh lăng,...	Đồng/cây	
	- Dưới 1 năm tuổi		10.000
	- Từ 01 năm đến dưới 03 năm		30.000
	- Từ 3 năm đến 05 năm		50.000
	- Trên 05 năm		100.000
2	Trúc kiểng	Đồng/khóm (bụi)	100.000
	Khóm (bụi) khoảng $\geq 3$ cây, thời gian trồng trên 4 năm. Trường hợp dưới 1 năm tuổi thì hỗ trợ di dời bằng 20% của đơn giá trên		
3	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây), bằng sành, bằng xi măng	Đồng/chậu	
	- Nhỏ hơn ( $< 20$ ) cm		6.000
	- Từ 20 cm đến 50 cm		15.000
	- Lớn hơn ( $>$ ) 50 cm		25.000
4	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây), đan bằng tre...	Đồng/chậu	2.500

5	Các loại cây kiêng cổ, cầu kỳ sẽ hỗ trợ di dời theo chi phí thực tế		
V	<b>Các loại cây khác</b>	Đồng/cây	
	Bàng, phượng, si và một số loại cây không có trong đơn giá		
	- Mới trồng		15.000
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi		45.000
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi		60.000
	- Trên 05 năm tuổi		100.000

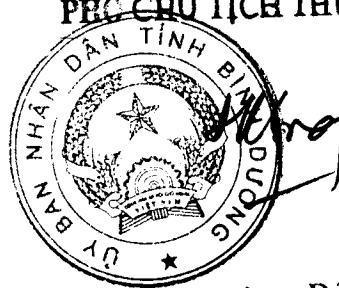
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2018.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Công Thương, Giao thông - Vận tải, Thông Tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:** ✓

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, NNPTNT, TNMT, XD, CT, GTVT;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh; các Đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT. ✓ 52

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN ✓  
 K. CHỦ TỊCH  
 PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng